TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày: 20-02-2019
V/v "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên**.**

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2018/TLPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: "Hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 363/2018/QĐ-PT ngày 25/12/2018 và Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 77/TB-PT ngày 30/01/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Ngọc H, sinh năm: 1968; cư trú tại: xóm 2, thôn A, xã Y, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Quách Anh T, sinh năm: 1969; cư trú tại: số 65, thôn B, xã Y, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1969; cư trú tại: xóm 2, thôn A, xã Y, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Quách Thị Trà M, sinh năm: 1978; cư trú tại: đồi 9, thôn ĐL 1, xã C , huyện Z , tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2. Ông Quách Văn S, sinh năm: 1971; cư trú tại: số 56, thôn B, xã Y, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3. Ông Bùi Minh Q, sinh năm: 1976; cư trú tại: số 67, thôn B, xã Y, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Quách Anh T, sinh năm: 1969 – Bị đơn.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Bùi Ngọc H thì:

Do ông Quách Anh T nhận con trai ông H làm con nuôi nên hai gia đình có quan hệ thân thiết, vì vậy ông T đưa ông H đến thăm chị gái của ông T là bà Quách Thị N1 tại thôn ĐL, xã C , huyện Z , tỉnh Lâm Đồng vào đầu năm 2017. Do biết vợ chồng ông H có tiền để dành mua đất nhưng chưa sử dụng đến nên bà N1 hỏi vay để cho người khác vay lại nhưng ông H từ chối vì không tin tưởng. Sau đó ông T hỏi vay nên trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 02/2018, vợ chồng ông H nhiều lần cho ông T vay tiền. Theo vợ chồng ông H được biết thì số tiền vay ông T chuyển cho bà N1 cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn. Đến ngày 09/02/2018 hai bên đối chiếu và thống nhất ông T còn nợ là 1.600.000.000đ, cùng ngày 09/02/2018 ông T trả được 200.000.000đ và ký giấy "Giấy mượn tiền" ghi ngày 09/02/2018 thừa nhận còn nợ ông H số tiền 1.400.000.000đ. Trong tài liệu "Giấy mượn tiền" ghi ngày 09/02/2018 có nội dung: "Bác H còn nợ T 10.000.000đ, hẹn ngày 16 tháng giêng sẽ thanh toán" là do ông H có mượn ông T 10.000.000đ nên sau khi ông T ký nhận nợ thì ông H viết thêm nội dung này vào "Giấy mượn tiền" ghi ngày 09/02/2018.

Nay bà N1 đã bỏ đi và chưa trả tiền cho ông T nên vợ chồng ông H bớt cho ông T 200.000.000đ, chỉ yêu cầu ông T trả số tiền 1.200.000.000đ. Do việc vay nợ không liên quan đến vợ ông T là bà Bùi Thị M1, vì vậy vợ chồng ông H yêu cầu cá nhân ông T trả nợ và không có yêu cầu gì đối với bà M1.

Theo ông Quách Anh T trình bày thì số tiền đang tranh chấp trong vụ án là do ông H nhiều lần cho chị gái của ông là bà Quách Thị N1 vay từ năm 2017. Khi nào bà N1 vay tiền thì điện thoại cho ông H và ông H đưa tiền cho ông chuyển cho bà N1, khi nào bà N1 trả tiền thì ông đến nhà bà N1 lấy tiền về đưa cho ông H và ông H trả công cho ông 10% số tiền lãi thu được.

Vào ngày 09/02/2018 ông H nói ông đến nhà bà N1 lấy số tiền 400.000.000đ. Sau khi nhận đủ 400.000.000đ và 01 giấy tính toán công nợ do bà N1 viết, ông H nói với ông là trong số tiền 400.000.000đ có 300.000.000đ tiền

gốc và 100.000.000đ tiền lãi nên ông được trả công là 10.000.000đ, nhưng ông H không đưa tiền cho ông mà viết vào trong một tờ giấy nội dung: "Bác H còn nợ T 10.000.000đ", khi xem giấy ông không đọc hết mà chỉ đọc nội dung "Bác H còn nợ T 10.000.000đ" nên ông ký tên vào tờ giấy này, nay ông không chấp nhận việc ông H yêu cầu trả số tiền 1.400.000.000đ. Do bà N1 bị vỡ nợ đã bỏ nhà đi từ tháng 3/2018, hiện nay ông không biết bà N1 ở đâu nên không đề nghị Tòa án ghi lời khai bà N1 được và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án triệu tập những người biết sự việc là bà Quách Thị Trà M, ông Quách Văn S và ông Bùi Minh Q để làm rõ việc vay tiền nói trên.

Người làm chứng bà Quách Thị Trà M cho biết bà là em gái của ông T và bà Quách Thị N1, có nhà ở gần nhà bà N1 tại thôn ĐL, xã C, huyện Z , tỉnh Lâm Đồng. Từ năm 2017 đến đầu năm 2018 bà thấy ông T cùng ông H đến nhà bà N1 chơi hai lần, bà hỏi thì bà N1 nói vay tiền của ông H để cho người khác vay đáo hạn nợ Ngân hàng, đến khoảng tháng 3 hoặc tháng 4/2018 vợ chồng bà N1 nhờ bà coi nhà giúp để đi tìm con nợ và đi luôn từ đó đến nay. Sau đó bà thấy ông T và ông H đến tìm bà N1 và ông H nói bà N1 có vay tiền của ông Hiền. Tuy nhiên bà không chứng kiến việc ông H cho bà N1 vay tiền.

Người làm chứng ông Quách Văn S trình bày: ông là hàng xóm của ông T nên vào tháng 01 hoặc tháng 02 năm 2018 ông và ông T có đến nhà ông H chơi và cùng nhau ăn nhậu ở đó, sau đó ông thấy ông H đưa cho ông T tờ giấy rồi nói ông T ký vào tờ giấy này, ông T đọc xong nhưng không ký và nói: "Em ký vào tờ giấy này thì chết em à", sau đó không ai nói về chuyện này nữa. Ngoài ra có một lần vào khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2017 ông và ông T, ông H và một số người khác cùng nhậu ở nhà ông T, sau khi nhậu xong ông ra bàn uống nước thì có nghe ông H và ông T nói chuyện với nhau về vay mượn tiền bạc nhưng cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Người làm chứng anh Bùi Minh Q trình bày: anh là cháu ruột của ông T và bà N1; vào ngày 28/9/2017 anh có vay của bà N1 400.000.000đ trong 02 ngày để đáo hạn nợ ngân hàng. Khi trả tiền bà N1 nói số tiền cho anh vay là tiền bà N1 làm ăn với ông H nên phải tính lãi mỗi ngày 1.200.000đ. Tuy nhiên, việc bà N1 có vay tiền của ông H hay không thì anh không chứng kiến.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 35/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 Toà án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Ngọc H. Buộc ông Quách Anh T phải trả cho vợ chồng ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị T1 số tiền vay 1.200.000.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/11/2018 ông Quách Anh T có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm.

Ngày 14/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án số 35/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Tại phiên tòa,

Ông Quách Anh T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Vợ chồng ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị T1 đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa ông Bùi Ngọc H và ông Quách Anh T có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng việc vay nợ giữa các bên là có xảy ra trong thực tế, ông T cho rằng bản thân mình không có quan hệ vay tiền với ông H mà người thực tế giao dịch với ông H là bà N1 nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, ông H lại không thừa nhận nên cần căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do có trong hồ sơ để xem xét, đánh giá các lời trình bày của đương sự, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án phù hợp với các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[3] Theo hồ sơ thể hiện thì vào ngày 09/02/2018 ông T ký vào "Giấy mượn tiền" thể hiện có vay ông H số tiền 1.400.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận có ký và ghi rõ họ tên vào tài liệu là "Giấy mượn tiền" do nguyên đơn xuất trình nhưng cho rằng ông không có vay tiền của ông Hiền; việc ông ký vào "Giấy mượn tiền" ngày 09/02/2018 là để xác nhận việc ông H còn nợ ông số tiền 10.000.000đ tiền công, khi ký ông không đọc hết mà chỉ đọc nội dung "Bác H còn nợ T 10.000.000đ" nên ký tên vào giấy này là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ tại "Giấy mượn tiền" nói trên thể hiện nội dung "Ngày 09/02/2018 dl chú T mượn anh H 1.400.000.000đ", phía dưới nội dung này có chữ ký và ghi rõ họ tên của ông H và ông T, bên dưới chữ ký của ông Hiền, ông T mới có dòng chữ "Bác H còn nợ T 10.000.000đ, hẹn ngày 16 tháng giêng sẽ thanh toán". Như vậy, có thể xác định việc ông T ký và ghi rõ họ tên ngay bên dưới nội dung vay của ông H số tiền 1.400.000.000đ là để xác nhận có vay của ông H số tiền trên chứ không phải ký xác

nhận nội dung ông H còn nợ của ông T số tiền 10.000.000đ nên việc ông T cho rằng khi ký không đọc kỹ nội dung là không phù hợp với thực tế.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; ông T xuất trình một giấy xác nhận của người tên Quách Thị N1 thừa nhận bà N1 là người thực tế nợ tiền của ông Hiền, ông T là người ký giấy nợ giúp bà chứ không phải là người trực tiếp vay. Xét chứng cứ ông T xuất trình là không có cơ sở xem xét bởi lẽ quá trình giải quyết vụ án ông H không thừa nhận có quan hệ vay tiền với bà N1, ông T không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh chính bà N1 là người vay tiền của ông Hiền. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/01/2019 ông H xuất trình một cuốn sổ theo dõi nợ (bản chính) thể hiện nội dung trước đó ông T đã rất nhiều lần vay tiền của ông Hiền, dưới các khoản vay này ông T đều ký xác nhận, ví dụ: "ngày 09/9/2017 chú T mượn anh H 2.420.000.000đ", có chữ ký và họ tên của ông T; "ngày 28/10/2017 chú T mượn bác H 1 tỷ 450 triệu đồng", có chữ ký và họ tên của ông T,..., điều này chứng tỏ việc giao dịch vay tiền giữa ông T và ông H đã diễn ra trong một thời gian dài; trong cuốn sổ này không có bút tích thể hiện việc bà N1 vay của ông H hay bà N1 nhờ ông T nhận tiền từ ông H giúp bà. Do đó việc ông T cho rằng số tiền trên là khoản nợ của bà Quách Thị N1, bản thân ông chỉ là người nhận tiền từ ông H để giao cho bà N1 là không có căn cứ.

Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/01/2019 ông T cho rằng chữ ký, chữ viết họ tên của ông trong giấy mượn tiền ngày 09/02/2018 là không phải của mình và yêu cầu cho giám định chữ ký, chữ viết. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa, thông báo cho ông T nộp chi phí tố tụng để tiến hành giám định nhưng ông T không thực hiện, do vậy không có cơ sở xem xét lời trình bày của ông T được.

[5] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông H cho rằng dù "Giấy mượn tiền" ngày 09/02/2018 không thể hiện ông T nợ bà T1(vợ của ông) nhưng số tiền ông T còn đang nợ là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông, xét yêu cầu này là có căn cứ bởi lẽ quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T1 hiện vẫn còn đang tồn tại, vợ chồng ông H, bà T1 đều xác nhận đây là tài sản chung nên cần buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Hiền, bà T1là phù hợp. Ông H chỉ yêu cầu ông T phải trả lại 1.200.000.000đ, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận.

[6] Đối với bà Bùi Thị M1 (vợ của ông T), quá trình khởi kiện, ông H xác nhận bà M1 không phải là người vay tiền của ông, không liên quan gì đến số nợ ông đang khởi kiện ông T nên không yêu cầu bà M1 cùng có trách nhiệm trả nợ với ông T; xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, bản thân bà M1 cũng xác định không biết việc ông T vay tiền, không biết mục đích vay và việc sử dụng số tiền này, cấp sơ thẩm không đưa bà M1 vào tham gia tố tụng trong vụ án là hợp lý. Việc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/11/2018 cho rằng cần phải đưa bà M1 tham gia tố tụng và buộc cùng có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng

ông H, bà T1 là không có cơ sở, trái với nguyên tắc cơ bản "Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự" quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Tuy nhiên ngày 10/01/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/11/2018 nên không đề cập, cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

[7] Đối với việc ông T cho rằng bà N1 thừa nhận có nợ ông H, nhưng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không thể hiện việc bà N1 có vay, ông H lại không thừa nhận, hiện nay bà N1 cũng không có mặt tại địa phương, cấp sơ thẩm không đưa bà N1 vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp. Trong trường hợp sau này ông T có căn cứ cho rằng bản thân mình chỉ nhận tiền của ông H về đưa cho bà N1 cho vay lại thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác yêu cầu bà N1 phải trả lại số tiền mà ông T đã thực hiện nghĩa vụ trả cho ông H, theo quy định của pháp luật.

[8] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận việc rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Anh T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Ngọc H đối với ông Quách Anh T về việc "*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc ông Quách Anh T phải trả lại cho vợ chồng ông Bùi Ngọc H, bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Quách Anh T phải chịu 48.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông H được nhận lại số tiền 27.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009098 ngày 25/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Quách Anh T phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009253 ngày 19/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch